English Speaker

Let's make the world
a better place

TRUNG TÂM ĐÀO TẠO KỸ NĂNG VÀ NGOẠI NGỮ ES

(ENGLISH SPEAKER CENTER)

The more people we help – The more successful we are

Teacher: **Ms. Jenny**	Content: **Grade 6 / UNIT 5: Vocabulary & Grammar**

UNIT 5: NATURAL WONDERS OF THE WORLD

A. VOCABULARY

- plaster	/ˈplæs·tər/ (n):	miếng băng dán
- walking boots	/ˈwɑː.kɪŋ buts/ (n):	giày ống đi bộ
- painkiller	/ˈpeɪnˌkɪl·ər/ (n):	thuốc giảm đau
- sun cream	/ˈsʌn ˌkriːm/ (n):	kem chống nắng
- scissor	/ˈsɪz.ər/ (n):	cái kéo
- sleeping bag	/ˈsliːpɪŋ ˌbæg/ (n):	túi ngủ
- backpack	/ˈbækˌpæk/ (n):	ba lô
- compass	/ˈkʌm·pəs/ (n)	la bàn
- desert	/dɪˈzɜrt/ (n)	sa mạc
- mountain	/ˈmɑʊn·tən/ (n):	núi
- lake	/leɪk/ (n):	hồ nước
- river	/ˈrɪv·ər/ (n):	sông
- forest	/ˈfɔr·əst/ (n):	rừng
- waterfall	/ˈwɔ·t̬ərˌfɔl/ (n):	thác nước
- Antarctica	/ænˈtɑːrk.tɪ.kə/ (n):	châu Nam cực
- boat	/boʊt/ (n):	con thuyền
- boot	/buːt/ (n):	giày ủng
- cave	/keɪv/ (n):	hang động
- cuisine	/kwɪˈziːn/ (n):	kỹ thuật nấu ăn, nghệ thuật ẩm thực
- diverse	/ˈdɑɪ·vɜrs/ (adj):	đa dạng
- essential	/ɪˈsen·ʃəl/ (adj):	rất cần thiết
- island	/ˈaɪ.lənd/ (n):	hòn đảo
- rock	/rɑk/ (n):	hòn đá, phiến đá
- thrilling /	ˈθrɪl·ɪŋ/ (adj) (gây):	hồi hộp
- torch	/tɔrtʃ/ (n):	đèn pin
- travel agent's	/ˈtræv·əl eɪ·dʒənt/(n)	công ty du lịch
- valley	/ˈvæl·i/ (n):	thung lũng
- windsurfing	/ˈwɪndˌsɜr·fɪŋ/ (n):	môn thể thao lướt ván buồm
- wonder	/ˈwʌn·dər/ (n):	kỳ quan

LIVEWORKSHEETS

B. GRAMMAR

I. So sánh nhất với tính từ ngắn (superlative of short adjectives)

Ta sử dụng so sánh nhất để so sánh người (hoặc vật) với tất cả người (hoặc vật) trong nhóm. Trong câu so sánh nhất, tính từ sẽ được chia làm hai loại là tính từ dài và tính từ ngắn, trong đó

- Tính từ ngắn là những tính từ có 1 âm tiết. Ví dụ: tall, high, big,...
- Tính từ dài là những tính từ có từ 2 âm tiết trở lên. Ví dụ: expensive, intelligent,...

1. Cấu trúc câu so sánh nhất đối với tính từ ngắn

Cấu trúc	S+ tobe + the + adj + -est + (Danh từ)
Ví dụ	- Russia is the biggest country in the world. (Nga là đất nước lớn nhất trên thế giới.) - My school is the biggest in the city. (Trường của tôi lớn nhất trong thành phố.) - My father is the oldest person in my family. (Bố tôi là người lớn tuổi nhất trong nhà.) - Quang is the tallest in his class. (Quang là người cao nhất trong lớp học của anh ấy.)
Lưu ý	Để nhấn mạnhýtrong câu so sánh nhất, ta thêm "much" hoặc " by far" vào sau hình thức so sánh. Ví dụ: He is the smartest by far. (Anh ấy thông minh nhất, hơn mọi người nhiều)

2. Cách sử dụng tính từ ngắn trong câu so sánh nhất

a. Cách thêm đuôi -est vào tính từ ngắn

Tính từ kết thúc bởi 1 phụ âm, thêm đuôi -est	old - oldest near - nearest cold- coldest tall - tallest new - newest
Tính từ kết thúc bởi nguyên âm "e", chỉ cần thêm đuôi "st"	nice – nicest
Tính từ kết thúc bởi 1 nguyên âm (u,e,o,a,i) + 1 phụ âm, gấp đôi phụ âm cuối và thêm đuôi -est	big - biggest hot - hottest fat- fattest fit-fittest
Tính từ kết thúc bởi "y", dù có 2 âm tiết vẫn là tính từ ngắn, bỏ "y" và thêm đuôi"iest	happy - happier busy – busiest pretty – prettiest easy – easiest early - earliest

Lưu ý:

Một số tính từ có 2 âm tiết nhưng có tận cùng là "y, le, ow, er"thì áp dụng quy tắc thêm đuôi -est của tính từ ngắn.

*Ví dụ:*simple - simplest narrow-narrowest clever-cleverest

b. Một vài tính từ bất quy tắc

Với một số tính từ sau, dạng so sánh nhất của chúng khác với các tính từ khác.

Tính từ	Dạng so sánh nhất
Good (tốt)	best
Bad (tệ)	Worst
Far(xa)	Farthest/furthest
Much/many(nhiều)	Most
Little (it)	Least
Old (già)	Oldest/ eldest

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Cho dạng so sánh nhất của các tính từ sau:

Tính từ	So sánh nhất	Tính từ	So sánh nhất
Short (ngắn)		Bad (xấu, tệ)	
Nice (đẹp)		Little (ít)	

LIVEWORKSHEETS

Happy (hạnh phúc)		Much (nhiều)	
Dry (khô)		Funny (buồn cười)	
Big (to)		Fat (béo)	
Thin (gầy)		Cheap (rẻ)	
Good (tốt)		Lazy (lười)	

Bài 2: Cho dạng đúng so sánh nhất của tính từ trong ngoặc

1. Ho Chi Minh City is (big)…… city in Viet Nam.
2. Lan is (thin)…… of the three sisters.
3. The Amazon River is (long)……river in the world.
4. Hanh is (clever)…… student in class.
5. It's(short)…… day of year.
6. Who's(good)…… tennis player in your country?
7. Who is (tall)……person in your family?
8. December is (cold)…… month of the year in my country.
9. Ethan is (happy)……...boy that I know.
10. Where are(nice)…… beaches in your country?

Bài 3: Chọn đáp án thích hợp điền vào chỗ trống.

1My sister is…… person in my family.
A. young B. younger than C. the youngest

2. I think Federer is……tennis player in the world.
A. good B. better than C. the best

3.Winter is…… season of the year in Europe.
A. cold B. colder than C. the coldest

4. Our house is……. in the street.
A. bigger B. the biggest C. more big

5. He is……of four children.
A. older B. the oldest C. more old

6. …… man in the world is 120 years old.
A. the oldest B. the older C. More old

7. Everest is……mountain in the world.
A. highest B. the highest C. the higher

8.Sam is a terrible footballer. He's……. player in the team.
A. the best B. the baddest C. the worst

9.What's……city in the world?
A. the large B. the largest C. largest

10. You are……...girl in our class.
A. the funny B. the funniest C. the funnier

B. Động từ khuyết thiếu "must"

Động từ khuyết thiếu (Modal verbs) là động từ nhưng lại không chỉ hành động mà nó chỉ giúp bổ nghĩa cho động từ chính. Nó thường đứng sau chủ ngữ và đứng trước một động từ nguyên thể không có "to".

1. Cấu trúc câu với "Must"

Thể	Thể khẳng định	Thể phủ định
Cấu trúc	S + must + V	*S*+ mustn't+ V

LIVEWORKSHEETS

Chức năng	- Diễn đạt sự cần thiết, bắt buộc ở hiện tại hoặc tương lai - Đưa ra suy luận mang tính chắc chắn, yêu cầu được nhấn mạnh	"mustn't" có ý nghĩa chỉ sự cấm đoán.
Ví dụ	- I must pick up my mom at 5pm. (Tôi phải đón mẹ tôi vào lúc 5 giờ chiều) -You must be here before 8 a.m. (Bạn phải ở đây trước 8h sáng.) - You must be hungry after work hard. (Chắc bạn sẽ đói sau khi làm việc chăm chỉ.)	- The boy musn't play baseball in that garden. (Thằng bé không được phép chơi bóng chày trong khu vườn ấy) - You mustn't walk on the grass. (Cấm đi trên cỏ)

Note: Khi muốn diễn tả ý nghĩa "không cần thiết" người ta sử dụng "need not" (needn't)

Ví dụ:

Must I do it now? – No, you needn't. Tomorrow will be soon enough.
(Tớ có phải làm ngay bây giờ không? - Không, không cần đâu. Ngày mai làm cũng được.)

2. Phân biệt "must" và "have to"

Trong tiếng anh, MUST và HAVE TO đều mang nghĩa là "phải", dùng để diễn tả sự cưỡng bách, bắt buộc . Tuy nhiên sự khác biệt về cách dùng của hai động từ khuyết thiếu này đươc thể hiện ở dưới bảng sau:

• Thể khẳng định

must + v	**have/has to + V**
Mang ý nghĩa sự bắt buộc đến từ người nói (mang tính chủ quan)	Mang ý nghĩa sự bắt buộc đến từ hoàn cảnh bên ngoài, do luật lệ, quy tắc hay người khác quyết định (mang tính khách quan)
Ví dụ: -I must finish the exercises. (Tôi phải hoàn thành bài tập.) - (Situation: I'm going to have a party.) Câu này có thể được nói trong tình huống người nói sắp có một bữa tiệc, nên cần phải hoàn thành bài tập để đi dự tiệc.	***Ví dụ:*** -Ihave to finish the exercises. (Tôi phải hoàn thành bài tập.) - (Situation: Tomorrow is the deadline.) Câu này có thể được nói trong tình huống, ngày mai là hạn cuối cùng để hoàn thành bài tập nên người nói phải hoàn thành bài tập.

• Thể phủ định

mustn't+ v	don't/ doesn't have to + V
Diễn tả V cấm đoán	Diễn tả ý không cần thiết phải làm gì
Ví dụ: -You must not eat that. (Bạn không được phép ăn cái đó.) - (Situation: It's already stale.) Câu có thể được nói trong tình huống thức ăn đã thiu rồi, cho nên người nói cấm đoán người nghe không được ăn món đó.	***Ví dụ:*** 1. You do not have to eat that. (Bạn không cần phải ăn thứ đó.) 2. (Situation: Ican see you dislike that.) Câu này có thể được nói trong tình huống người nói thấy người kia không thích ăn món đó, do vậy không bắt buộc người đó phải ăn.

LIVEWORKSHEETS

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 4:Đọc các câu sau, viếtT (True) nếu câu đúng, F (False) nếu câu sai

1. You must wash your hands before lunch……
2. You mustn't listen to your parents. ……
3. You must break the windows at school. ……
4.You must take a shower every day. ……
5. You mustn't eat fruit and vegetables every day. ……
6. You must eat lots of sweets if you want to lose some weight. ……
7. You must feed your dog every day. ……
8. You mustn't fight in the playground. ……
9. You must eat in class. ……
10. You mustn't be late. ……

Bài 5: Điền động từ khuyết thiêu "must" hoặc "mustn't" vào chỗ trống.

1. You……tidy up room.
2. It's late. You ……make so much noisy.
3. You……smoke.
4.We……be home by 9 o'clock. The film starts at 9:15.
5. You …… do your homework.
6. I …… finish this essay today. It has to be handed in by tomorrow.
7. Passengers…… talk to the driver whist the bus is in motion.
8.You …… play with fire.
9.This is a dangerous tour. Children……e accompanied by an adult.
10.You…… be home on time.
11. People …… stand on this bus.
12. You…… cheat in a test.
13.We …… do more exercise to stay fit.
14. You…… turn the music too load.
15. There …… be something wrong with the engine of this car.
16.You…… help in the house.
17. We …… give up when we are so close.
18. You…… annoy your little sister.
19. This was a nice evening. We……meet again.
20. You……bite nails.

LIVEWORKSHEETS